CÔNG TY CP XNK QUẢNG BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2020/QBS-CBTT	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):
Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2020
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: https://quangbinhjsc.com.vn/news/433-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-da-duoc-soat-xet-2020
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Q.HỒNG BÀNG-TP.HẢI PHÒNG

PHẠM THỊ NGỌC NINH

** Tài liệu đính kèm:*
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà	Hà Thị Mai Hương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2020
Ông	Hoàng Thanh Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2020

Ban Kiểm soát

Bà	Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0200730878-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 629 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**772.585.700.970**	**773.651.060.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.874.720.039**	**22.002.756.461**
1. Tiền	111		4.874.720.039	22.002.756.461
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**10.300.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.300.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**747.110.478.894**	**727.703.224.974**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	596.850.778.967	465.613.685.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	155.844.228.272	262.818.404.259
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.326.552.655	4.635.042.532
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.911.081.000)	(12.363.907.437)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**5.652.087.280**	**9.812.964.256**
1. Hàng tồn kho	141		5.652.087.280	9.812.964.256
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.648.414.757**	**4.132.115.114**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	821.547.272	409.128.431
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.826.127.785	3.722.246.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	739.700	739.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**620.031.386.833**	**774.247.327.401**
II. Tài sản cố định	**220**		**227.787.888.390**	**233.670.530.875**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	145.386.238.390	151.268.880.875
- *Nguyên giá*	*222*		*181.230.007.167*	*181.230.007.167*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(35.843.768.777)*	*(29.961.126.292)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	82.401.650.000	82.401.650.000
- *Nguyên giá*	*228*		*82.401.650.000*	*82.401.650.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.203.262.182**	**1.203.262.182**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.203.262.182	1.203.262.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**107.745.910.029**	**244.114.121.482**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		107.745.910.029	107.806.228.732
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	233.503.969.597
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(97.196.076.847)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**283.294.326.232**	**295.259.412.862**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	283.294.326.232	287.805.875.611
2. Lợi thế thương mại	269		-	7.453.537.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.392.617.087.803**	**1.547.898.388.206**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**698.112.995.677**	**830.520.339.708**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**555.307.955.459**	**690.242.457.369**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	187.085.598.063	123.745.717.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	88.070.542.633	282.732.269.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.462.030	4.544.550.415
4. Phải trả người lao động	314		156.357.640	126.637.305
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	51.659.270.970	34.794.058.602
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	220.541.499.986	236.522.999.977
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.776.224.137	7.776.224.137
II. Nợ dài hạn	**330**		**142.805.040.218**	**140.277.882.339**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	132.060.166.596	132.060.166.591
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	30.a	10.744.873.622	8.217.715.748
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**694.504.092.126**	**717.378.048.498**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**694.504.092.126**	**717.378.048.498**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*693.299.280.000*	*693.299.280.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.692.449.297	15.692.449.297
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.997.611.484)	4.582.859.832
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*4.276.057.481*	*177.694.379.607*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(22.273.668.965)*	*(173.111.519.775)*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.759.074.313	7.052.559.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1.392.617.087.803**	**1.547.898.388.206**

Bùi Thái Huyền	Bùi Thị Ngọc	Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**711.038.355.453**	**975.533.431.806**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**711.038.355.453**	**975.533.431.806**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**719.461.173.859**	**952.629.958.702**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(8.422.818.406)**	**22.903.473.104**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.238.847.470	7.874.232.626
7. Chi phí tài chính	22	26	5.517.004.110	58.673.101.828
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.444.258.063*	*23.754.101.472*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		246.483.648	207.169.603
9. Chi phí bán hàng	25		53.471.196	11.663.311.577
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.382.324.638	5.857.904.538
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**(22.890.287.232)**	**(45.209.442.610)**
12. Thu nhập khác	31	28	3.470.258.089	146.942.645
13. Chi phí khác	32		619.967.004	1.185.821.010
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.850.291.085**	**(1.038.878.365)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(20.039.996.147)**	**(46.248.320.975)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	1.114.390.832
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30.b	2.527.157.874	2.027.418.355
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(22.567.154.021)**	**(49.390.130.162)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**(22.273.668.965)**	**(47.169.058.880)**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**		**(293.485.056)**	**(2.221.071.282)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**(326)**	**(712)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Bùi Thái Huyền	**Bùi Thị Ngọc**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(20.039.996.147)*	*(46.248.320.975)*
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.882.642.485	8.489.282.528
- Các khoản dự phòng	03		(99.648.903.284)	32.450.591.402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		691.848.473	5.639.888
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		80.181.091.390	(281.660.932)
- Chi phí lãi vay	06		21.444.258.063	23.754.101.472
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(246.483.648)	-
12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(11.735.542.668)*	*18.169.633.383*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.914.831.830)	(133.907.659.968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.160.876.976	(6.179.445.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.786.724.632)	286.357.728.375
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.099.130.538	3.025.886.861
- Tiền lãi vay đã trả	14		(929.150.458)	(24.101.714.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.265.027.722)	(3.558.924.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(32.371.269.796)*	*139.805.504.429*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(18.681.082.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.300.000.000)	(630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.638.936.700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(110.887.197)	794.500.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*31.228.049.503*	*(27.043.854.264)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	83.791.787.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.981.499.986)	(213.621.562.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(15.981.499.986)*	*(129.829.775.712)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(17.124.720.279)**	**(17.068.125.547)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.002.756.461**	**24.337.271.891**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.316.143)	(5.639.888)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**4.874.720.039**	**7.263.506.456**

Bùi Thái Huyền	**Bùi Thị Ngọc**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(17.124.720.279)**	**(17.068.125.547)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.002.756.461**	**24.337.271.891**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.316.143)	(5.639.888)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**4.874.720.039**	**7.263.506.456**

Bùi Thái Huyền	**Bùi Thị Ngọc**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón DAP và các sản phẩm hóa chất phục vụ cho sản xuất phân bón trong nước. Đồng thời, Công ty cung cấp các dịch vụ về kho bãi ngoại quan và các dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	98,63%	98,63%	Dịch vụ cảng và Logistic
Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD	Hải Phòng	54,00%	54,00%	Dịch vụ cảng và Logistic

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	36,29%	36,29%	Thương mại hóa chất sản xuất phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong .

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.366.394.054	4.502.335.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.508.325.985	17.500.420.697
	4.874.720.039	**22.002.756.461**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**10.300.000.000**	**10.300.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	10.300.000.000	10.300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.300.000.000	**10.300.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	**105.881.626.363**	**107.745.910.029**	-	**105.881.626.363**	**107.806.228.732**	-
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105.881.626.363	107.745.910.029	-	105.881.626.363	107.806.228.732	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-		-	**233.503.969.597**		**(97.196.076.847)**
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-		-	233.503.969.597		(97.196.076.847)
	105.881.626.363		-	**339.385.595.960**		**(97.196.076.847)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Thụy	77.867.053.830	77.829.055.817
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú	47.575.714.588	47.575.714.588
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	217.350.742.094	134.055.015.854
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Nội	239.678.020.716	189.990.588.216
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.379.247.739	16.163.311.145
	596.850.778.967	**465.613.685.620**

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	90.172.060.000	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	-	153.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	137.000.000.000	-	-	-
Trả trước khác	18.844.228.272	(3.126.078.138)	19.646.344.259	(3.126.078.138)
	155.844.228.272	**(3.126.078.138)**	**262.818.404.259**	**(3.126.078.138)**

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	2.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Tuyền	-	2.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thực	1.000.000.000	2.000.000.000
	3.000.000.000	**7.000.000.000**

Số dư cuối kỳ gồm các hợp đồng cho vay số 001/2020/HĐV-QBDV ICD, 002/2020/HĐV-QBDV ICD ngày 25/06/2020 với số tiền cho vay lần lượt là 2.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng; lãi suất: 9,6%/ năm; thời hạn cho vay: tối đa 01 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	794.821.918	-	291.863.014	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	29.815.600	-
Ký cược, ký quỹ	305.000.000	-	3.911.103.000	-
Phải thu khác	226.730.737	-	402.260.918	-
	1.326.552.655	**-**	**4.635.042.532**	**-**

11 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP DAP2-Vinachem	*6.952.428.162*	*3.476.214.081*	*11.580.396.278*	*5.968.630.760*
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	*4.465.825.912*	*1.339.747.774*	*4.465.825.912*	*1.339.747.774*
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight	*2.863.598.538*	*-*	*2.863.598.538*	*-*
Đối tượng khác	*553.837.917*	*108.647.674*	*1.007.087.917*	*244.622.674*
	14.835.690.529	**4.924.609.529**	**19.916.908.645**	**7.553.001.208**

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.890.000	-
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	-	-
Hàng hoá	5.000.000.000	-	9.811.074.256	-
	5.652.087.280	**-**	**9.812.964.256**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	130.151.580.278	7.256.351.136	41.616.997.238	2.205.078.515	-	181.230.007.167
Tại ngày 30/06/2020	**130.151.580.278**	**7.256.351.136**	**41.616.997.238**	**2.205.078.515**	**-**	**181.230.007.167**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	18.070.196.552	538.965.210	10.354.876.279	997.088.251	-	29.961.126.292
Trích khấu hao	3.445.331.232	5.127.624	2.312.633.209	119.550.420	-	5.882.642.485
Tại ngày 30/06/2020	**21.515.527.784**	**544.092.834**	**12.667.509.488**	**1.116.638.671**	**-**	**35.843.768.777**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	112.081.383.726	6.717.385.926	31.262.120.959	1.207.990.264	-	151.268.880.875
Tại ngày 30/06/2020	**108.636.052.494**	**6.712.258.302**	**28.949.487.750**	**1.088.439.844**	**-**	**145.386.238.390**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	82.401.650.000
Tại ngày 30/06/2020	**82.401.650.000**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	82.401.650.000
Tại ngày 30/06/2020	**82.401.650.000**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	558.860.832	-
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.504.548	221.498.501
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195.181.892	187.629.930
		821.547.272	**409.128.431**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Chi phí thuê đất trả trước	281.634.371.700	285.348.231.545
	Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	976.975.054	1.033.325.265
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.285.840	125.835.323
	Chi phí trả trước dài hạn khác	600.693.638	1.298.483.478
		283.294.326.232	**287.805.875.611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	8.346.941.447	8.346.941.447	92.668.333.224	92.668.333.224
Fagro International Trading Fze	9.660.219.912	9.660.219.912	9.635.322.438	9.635.322.438
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	23.663.940.000	23.663.940.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân Bón Đình Vũ	79.596.037.005	79.596.037.005	-	-
Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	21.260.000.000	21.260.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Việt Đức	33.022.950.000	33.022.950.000	-	-
Các khoản phải trả khác	11.535.509.699	11.535.509.699	21.442.062.029	21.442.062.029
	187.085.598.063	**187.085.598.063**	**123.745.717.691**	**123.745.717.691**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Bùi Tố Minh (Tiền đặt cọc mua cổ phần Vinachimex) (*)	85.511.700.000	85.511.700.000
Công ty CP Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	-	94.000.000.000
Tổng Công ty Thiết bị Điện Việt Nam	-	100.000.000.000
Phải thu khác	2.558.842.633	3.220.569.242
	88.070.542.633	**282.732.269.242**

(*) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 03-2017/HĐ-ĐC ngày 14/12/2017 giữa Công ty và cá nhân ông Bùi Tố Minh, Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tố Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Số tiền nhận đặt cọc là toàn bộ giá trị giao dịch mua bán giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	58.720.756	179.969.499	238.690.255	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.265.027.722	-	3.265.027.722	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	739.700	161.357	7.506.555	-	739.700	7.667.912
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.220.640.580	133.916.723	1.343.763.185	-	10.794.118
	739.700	**4.544.550.415**	**321.392.777**	**4.847.481.162**	**739.700**	**18.462.030**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	35.944.824	33.374.824
Bảo hiểm xã hội	26.027.850	-
Bảo hiểm y tế	4.593.150	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.041.400	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.000.000	155.000.000
Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	16.836.986.299	9.207.945.205
Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thủ đô	16.270.447.332	12.275.047.945
Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	18.286.248.615	9.395.581.491
Phải trả lãi đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	2.498.630.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.981.500	1.228.479.000
	51.659.270.970	**34.794.058.602**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	***198.800.000.000***	***198.800.000.000***	-	***15.030.000.000***	***183.770.000.000***	***183.770.000.000***
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đô[1]	78.800.000.000	78.800.000.000	-	15.030.000.000	63.770.000.000	63.770.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng[2]	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***37.722.999.977***	***37.722.999.977***	-	***951.499.991***	***36.771.499.986***	***36.771.499.986***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	35.820.000.000	35.820.000.000	-	-	35.820.000.000	35.820.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	1.902.999.977	1.902.999.977	-	951.499.991	951.499.986	951.499.986
	236.522.999.977	**236.522.999.977**	-	**15.981.499.991**	**220.541.499.986**	**220.541.499.986**
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng[3]	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng[4]	8.423.166.568	8.423.166.568	-	951.499.986	7.471.666.582	7.471.666.582
	169.783.166.568	**169.783.166.568**	-	**951.499.986**	**168.831.666.582**	**168.831.666.582**
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	37.722.999.977	37.722.999.977			36.771.499.986	36.771.499.986
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**132.060.166.591**	**132.060.166.591**			**132.060.166.596**	**132.060.166.596**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ tại 30/06/2020	Phương thức đảm bảo tiền vay
					%	VND	
1 .	**Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô**						
	- Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017; Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 13/02/2019	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2017	Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay	63.770.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2 .	**Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô**						
	- Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017; PLHĐ 01/PLHĐTD ngày 13/04/2019	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký	Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay	120.000.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
						183.770.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay %	Dư nợ tại ngày 30/06/2019 VND	Phương thức đảm bảo tiền vay
3 .	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng**						
	- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015	231.495.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ	Thời gian vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần;	161.360.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4 .	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Hải Phòng**						
	- Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HDTD/THU/01 ngày 13/02/2019	2.009.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và Phí bảo hiểm an tâm tính dụng	Thời gian vay là 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng.	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;	1.471.666.672	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
	- Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HDTD/THU/02 ngày 09/05/2019	7.499.999.886	Thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570	Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;	5.999.999.910	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
						168.831.666.582	
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					36.771.499.986	
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**132.060.166.596**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020				
	Số dư nợ gốc	Số dư nợ quá hạn	Thời gian quá hạn	Lãi chưa thanh toán	Lãi quá hạn
	VND	VND	Ngày	VND	VND
Vay ngân hàng	**345.130.000.000**	**207.650.000.000**		**44.400.686.993**	**6.992.995.253**
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	63.770.000.000	63.770.000.000	256	14.259.672.196	2.010.775.136
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	120.000.000.000	343	12.044.383.560	4.792.602.739
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	161.360.000.000	23.880.000.000	Từ 6 ngày đến 342 ngày	18.096.631.237	189.617.378
	345.130.000.000	**207.650.000.000**	**599**	**44.400.686.993**	**6.992.995.253**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020				
	Số dư nợ gốc	Số dư nợ quá hạn	Thời gian quá hạn	Lãi chưa thanh toán	Lãi quá hạn
	VND	VND	Ngày	VND	VND
Vay ngân hàng	**345.130.000.000**	**207.650.000.000**		**44.400.686.993**	**6.992.995.253**
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	63.770.000.000	63.770.000.000	256	14.259.672.196	2.010.775.136
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	120.000.000.000	343	12.044.383.560	4.792.602.739
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	161.360.000.000	23.880.000.000	Từ 6 ngày đến 342 ngày	18.096.631.237	189.617.378
	345.130.000.000	**207.650.000.000**	**599**	**44.400.686.993**	**6.992.995.253**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020				
	Số dư nợ gốc	Số dư nợ quá hạn	Thời gian quá hạn	Lãi chưa thanh toán	Lãi quá hạn
	VND	VND	Ngày	VND	VND
Vay ngân hàng	**345.130.000.000**	**207.650.000.000**		**44.400.686.993**	**6.992.995.253**
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	63.770.000.000	63.770.000.000	256	14.259.672.196	2.010.775.136
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	120.000.000.000	343	12.044.383.560	4.792.602.739
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	161.360.000.000	23.880.000.000	Từ 6 ngày đến 342 ngày	18.096.631.237	189.617.378
	345.130.000.000	**207.650.000.000**	**599**	**44.400.686.993**	**6.992.995.253**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019						
Tại ngày 01/01/2019	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	186.277.279.890	2.025.955.801	888.115.337.091
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(47.169.058.880)	(2.221.071.282)	(49.390.130.162)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.930.527.897	(8.895.791.837)	-	(2.965.263.940)
Tăng khác	-	-	-	312.891.554	2.477.174.949	2.790.066.503
Tại ngày 30/06/2019	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**130.525.320.727**	**2.282.059.468**	**838.550.009.492**
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020						
Tại ngày 01/01/2020	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	4.582.859.832	7.052.559.369	717.378.048.498
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(22.273.668.965)	(293.485.056)	(22.567.154.021)
Tăng khác	-	-	-	4.140.376	-	4.140.376
Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty liên kết	-	-	-	(170.065.601)	-	(170.065.601)
Giảm do bù đắp khoản phạt vi phạm thuế tại công ty liên doanh liên kết	-	-	-	(140.877.126)	-	(140.877.126)
Tại ngày 30/06/2020	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**(17.997.611.484)**	**6.759.074.313**	**694.504.092.126**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019						
Tại ngày 01/01/2019	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	186.277.279.890	2.025.955.801	888.115.337.091
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(47.169.058.880)	(2.221.071.282)	(49.390.130.162)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.930.527.897	(8.895.791.837)	-	(2.965.263.940)
Tăng khác	-	-	-	312.891.554	2.477.174.949	2.790.066.503
Tại ngày 30/06/2019	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**130.525.320.727**	**2.282.059.468**	**838.550.009.492**
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020						
Tại ngày 01/01/2020	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	4.582.859.832	7.052.559.369	717.378.048.498
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(22.273.668.965)	(293.485.056)	(22.567.154.021)
Tăng khác	-	-	-	4.140.376	-	4.140.376
Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty liên kết	-	-	-	(170.065.601)	-	(170.065.601)
Giảm do bù đắp khoản phạt vi phạm thuế tại công ty liên doanh liên kết	-	-	-	(140.877.126)	-	(140.877.126)
Tại ngày 30/06/2020	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**(17.997.611.484)**	**6.759.074.313**	**694.504.092.126**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	7,21%	50.000.000.000	7,21%	50.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	13,27%	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000
Các cổ đông khác	79,52%	551.293.490.000	79,52%	551.293.490.000
	100%	**693.299.280.000**	**100%**	**693.299.280.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*693.299.280.000*	*693.299.280.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*693.299.280.000*	*693.299.280.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69.329.928	69.329.928
- *Cổ phiếu phổ thông*	*69.329.928*	*69.329.928*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- *Cổ phiếu phổ thông*	*69.329.928*	*69.329.928*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	15.692.449.297	**15.692.449.297**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.031,59	36.857,69

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	707.804.408.796	966.939.784.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.233.946.657	8.593.647.643
	711.038.355.453	**975.533.431.806**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**11.908.840.625**	**2.087.065.800**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	43.601.046.405
Giá vốn của hàng hóa đã bán	700.539.888.622	890.335.162.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.921.285.237	18.693.749.365
	719.461.173.859	**952.629.958.702**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	392.071.707	488.549.976
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	163.931.884	5.283.663.406
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	682.843.879	1.769.051.746
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	332.967.498
	1.238.847.470	**7.874.232.626**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.444.258.063	23.754.101.472
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	80.573.163.097	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.811.324	1.149.429.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	691.848.473	80.392.574
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(97.196.076.847)	33.689.105.200
Chi phí tài chính khác	-	73.182
	5.517.004.110	**58.673.101.828**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	63.655.515	134.984.269
Chi phí nhân công	3.340.069.758	3.994.935.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	591.978.762	598.668.449
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	77.412.970
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.452.826.437)	(1.238.513.798)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.616.871	1.944.128.340
Chi phí khác bằng tiền	8.085.830.169	346.288.822
	10.382.324.638	**5.857.904.538**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	3.344.329.162	-
Thuế xuất, nhập khẩu được hoàn	120.751.087	-
Thu nhập khác	5.177.840	146.942.645
	3.470.258.089	**146.942.645**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**1.114.390.832**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.755.049.503	8.221.758.232
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.175.881)	(4.042.484)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**10.744.873.622**	**8.217.715.748**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.527.157.874	2.027.418.355
	2.527.157.874	**2.027.418.355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(22.567.154.021)	(49.390.130.162)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(22.567.154.021)	(49.390.130.162)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	69.329.928	69.329.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(326)**	**(712)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.605.068	35.535.069.309
Chi phí nhân công	3.998.379.773	7.213.076.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.882.642.485	4.907.750.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.894.137.104	28.687.068.102
Chi phí khác bằng tiền	1.436.030.295	1.913.299.323
	24.353.794.725	**78.256.263.579**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.874.720.039	-	22.002.756.461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	598.177.331.622	(6.785.002.862)	470.248.728.152	(9.237.829.299)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	10.300.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	233.503.969.597	(97.196.076.847)
	616.352.051.661	**(6.785.002.862)**	**742.755.454.210**	**(106.433.906.146)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	352.601.666.582	368.583.166.568
Phải trả người bán, phải trả khác	238.744.869.033	158.539.776.293
	591.346.535.615	**527.122.942.861**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.874.720.039	-	-	4.874.720.039
Phải thu khách hàng, phải thu khác	591.392.328.760	-	-	591.392.328.760
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.300.000.000	-	-	10.300.000.000
	609.567.048.799	**-**	**-**	**609.567.048.799**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.002.756.461	-	-	22.002.756.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	461.010.898.853	-	-	461.010.898.853
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	136.307.892.750	-	136.307.892.750
	500.013.655.314	**136.307.892.750**	**-**	**636.321.548.064**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	220.541.499.986	125.920.166.596	6.140.000.000	352.601.666.582
Phải trả người bán, phải trả khác	238.744.869.033	-	-	238.744.869.033
	459.286.369.019	**125.920.166.596**	**6.140.000.000**	**591.346.535.615**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	236.522.999.977	125.920.166.591	6.140.000.000	368.583.166.568
Phải trả người bán, phải trả khác	158.539.776.293	-	-	158.539.776.293
	395.062.776.270	**125.920.166.591**	**6.140.000.000**	**527.122.942.861**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 36.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	(*)	11.908.840.625	2.087.065.800
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	(*)	5.325.144.915	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	(*)	1.712.753.984	6.774.195.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	210.846.187	227.210.267

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Bùi Thái Huyền	**Bùi Thị Ngọc**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số:0208/2020/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập –Tự Do –Hạnh Phúc
*****o0o*****

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Kính gửi **: - Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam**

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD hợp nhất của Công ty lỗ 22,567 tỷ đồng, giảm 26,823 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2019. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty đạt 711,038 tỷ đồng, giảm 264,495 tỷ đồng tương ứng giảm 27,11% so với 6 tháng đầu năm 2019. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 6,635 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2019. Chi phí khác giảm 0,565 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2019.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 233,168 tỷ đồng, tương ứng giảm 24,48% so với 6 tháng đầu năm 2019. Chi phí tài chính giảm 53,156 tỷ đồng tương ứng giảm 90,60% so với 6 tháng đầu năm 2019 do trong 6 tháng đầu năm 2019 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ. Thu nhập khác tăng 3,323 tỷ đồng.

Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 tăng 26,823 tỷ đồng tương ứng tăng 54,31% so với 6 tháng đầu năm 2019.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH

M.S.D.N: 0200730878-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Thạch Hương

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi*
- *Lưu VP*